

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAN PHƯỢNG
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2018/HNGĐ-ST.

Ngày: 19-7-2018

V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐAN PHƯỢNG, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Hòa.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tạ Văn Nhật.

Bà Nguyễn Thị Chiều.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị An - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phương Khả - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 283/2017/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2017 về việc tranh chấp Hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2018/QĐXX-ST ngày 05 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Bùi Ngọc V, sinh năm 1990; Địa chỉ: Cụm 4, xã VP, huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội; có mặt.

- *Bị đơn:* Chị Trần Thị Q, sinh năm 1990; Địa chỉ: Cụm 6, xã TA, huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Bùi Văn T, sinh năm 1962; địa chỉ: Cụm 4, xã VP, huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội; xin xét xử vắng mặt

+ Bà Vũ Thị Q1, sinh năm 1962; địa chỉ: Cụm 4, xã VP, huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội; có mặt.

+ Anh Bùi Tuấn A, sinh năm 1985; địa chỉ: Cụm 4, xã VP, huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội; xin xét xử vắng mặt

+ Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1986; địa chỉ: Cụm 4, xã VP, huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội; xin xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

+ Bà Vũ Thị Q1, sinh năm 1962; địa chỉ: Cụm 4, xã VP, huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội; có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn Ân Phú, xã XP, huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội; xin xét xử vắng mặt

+ Chị Đào Thị H, sinh năm 1989; địa chỉ: Cụm 4, xã VN, huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội; xin xét xử vắng mặt

+ Ông Trần Văn C, sinh năm 1965; ; địa chỉ: Cụm 6, xã TA, huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội; có mặt.

+ Bà Trần Thị T2, sinh năm 1964; địa chỉ: Cụm 6, xã TA, huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội; xin xét xử vắng mặt.

+ Ông Chu Văn N, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn Dịch Thượng, xã PD, huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội; xin xét xử vắng mặt.

+ Anh Trần Văn H1, sinh năm 1973; địa chỉ: Cụm 6, xã TA, huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội; có mặt.

+ Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1979; địa chỉ: Cụm 6, xã TA, huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội; có mặt.

+ Anh Trần Văn H2, sinh năm 1970; địa chỉ: Cụm 9, xã TA, huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội; xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là anh Bùi Ngọc V trình bày:* Anh kết hôn với chị Trần Thị Q trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã VP, huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội ngày 09/11/2011. Sau khi kết hôn vợ chồng ở chung với gia đình được khoảng 06 tháng thì vợ chồng ăn riêng, ở riêng trên nhà đất của bố mẹ anh. Do vợ chồng lấy nhau đã lâu mà không có con, vợ chồng đã đi chữa bệnh nhiều nơi, đi cấy ghép cả trong bệnh viện Từ Dũ, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng đều không có kết quả. Từ đó dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Ngày 01/5/2017 chị Q tự về nhà bố mẹ đẻ tại cụm 6, xã TA, huyện Đan Phượng sinh sống, làm ăn. Vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Q.

- Về con chung: Anh và chị Trần Thị Q không có con chung.

- Về tài sản chung: Đất và nhà 03 tầng là của bố mẹ anh cho vợ chồng ở nhờ. Khi ở riêng, vợ chồng làm được 70m² mái tôn; 30m² cửa nhôm kính; 02 lan can Inox. Bàn ghế, ti vi, bếp gas, bình đựng nước Inox, xe máy Honda 82; toàn bộ các cánh cửa trong nhà; lát nền gạch đá hoa, gạch ốp lát trong bếp. Ngoài ra không còn tài sản gì khác. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về nợ: Vợ chồng nợ bà Vũ Thị Q1 57 triệu đồng; nợ bà Bùi Thị T1 20 triệu đồng; nợ ông Trần Văn C 15 triệu đồng; nợ ông Trần Văn H1 (vợ là Nguyễn Thị M) 10 triệu đồng; nợ ông Chu Văn N 10 triệu đồng; nợ ông Trần Văn H2 10 triệu đồng; nợ chị Đào Thị Huyền 02 chỉ vàng trị giá 07 triệu đồng. Khi vợ chồng đi chữa bệnh bà Vũ Thị Q1 có cho vợ chồng 20 triệu đồng, nay bà Q1 yêu cầu trả số tiền này, anh xác nhận có nợ thêm bà Q1 số tiền 20 triệu đồng. Ngoài ra, vợ chồng không còn nợ ai khác. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về công sức: Không có.

* *Bị đơn là chị Trần Thị Q trình bày:* Chị xác nhận thời gian, điều kiện kết hôn như anh V đã khai. Thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng gia đình nhà chồng, sau đó vợ chồng ở riêng. Vợ chồng xảy ra mâu thuẫn là do anh V không còn chung thủy với chị. Anh đi ngoại tình với nhiều người phụ nữ, chị đã khuyên anh chấm dứt, nhưng anh không thay đổi. Anh V đã mời bố mẹ chị đến nói chuyện và đuổi chị ra khỏi nhà, chị đã về nhà bố mẹ đẻ tại cụm 6, xã TA, huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội từ ngày 01/5/2017 ở cho đến nay. Anh V có đơn xin ly hôn. Xác định tình cảm giữa chị và anh V không còn, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống cùng nhau, chị đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Chị và anh V không có con chung.

- Về tài sản chung: Đất là của bố mẹ chồng chưa cho vợ chồng, chị không có tranh chấp về đất. Trên đất có nhà 03 tầng vợ chồng chị đang ở là của bố mẹ chồng xây xong phần thô, chất toàn bộ ngôi nhà. Vợ chồng hoàn thiện ngôi nhà gồm: 70m² mái tôn lợp trên mái nhà tầng 3; mái tôn hiên nhà; 30m² cửa nhôm kính; 02 lan can Inox; lát nền gạch đá hoa, gạch ốp lát trong nhà; toàn bộ cửa nhôm kính cửa gỗ; bàn ghế, ti vi, bếp ga, bình đựng nước Inox, xe máy 82. Khi lấy chồng, chị có khoảng 50 triệu đồng gồm tiền mặt và vàng, chị đã lấy ra sử dụng để hoàn thiện ngôi nhà như đã nêu. Nhà đã được bố mẹ chồng cho vợ chồng. Tuy nhiên, để được hưởng ngôi nhà đó, gia đình hợp thống nhất: vợ chồng chị được ở trên nhà mới xây và phải trả cho anh chồng là anh Bùi Anh Tuấn số tiền 50 triệu đồng. Vợ chồng chị đã trả anh Tuấn được 20 triệu đồng, còn nợ 30 triệu đồng. Vì vậy, xác định toàn bộ ngôi nhà 03 tầng cùng các tài sản vợ chồng làm thêm để hoàn thiện là tài sản chung của vợ chồng. Ngoài ra vợ chồng không còn tài sản gì khác. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về nợ: Vợ chồng nợ bà Vũ Thị Q1: 57 triệu đồng; nợ bà Bùi Thị T1: 13 triệu đồng; nợ ông Trần Văn C: 65 triệu đồng; nợ ông Trần Văn H1 (vợ là Nguyễn Thị M): 10 triệu đồng; nợ ông Chu Văn N: 10 triệu đồng; nợ ông Trần Văn H2: 10 triệu đồng; nợ chị Đào Thị Huyền 02 chỉ vàng trị giá 07 triệu đồng. Nợ anh Bùi Anh Tuấn 30 triệu đồng. Ngoài ra, vợ chồng không còn nợ ai khác. Chị thừa nhận lúc vợ chồng đi chữa bệnh bà Q1 có cho vợ chồng 20 triệu đồng, nay bà Q1 yêu cầu trả nợ, chị không đồng ý do đây là tiền bà Q1 đã cho vợ chồng không phải là tiền cho vay. Các khoản vay của vợ chồng đều không có giấy tờ. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về công sức: Không có.

** Lời trình bày của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án:*

- Ông Bùi Văn T và bà Vũ Thị Q1 trình: Ông bà là bố mẹ đẻ anh Bùi Ngọc V. Năm 2011 anh V kết hôn với chị Q. Anh chị ở cùng với ông bà được mấy tháng, sau đó anh chị ra ở riêng. Nhà, đất là của ông bà chưa cho ai. Khi ra ở riêng anh V, chị Q có làm thêm một số tài sản như mái tôn, cửa, lan can, gạch ốp nền nhà,... để hoàn thiện ngôi nhà như hiện nay anh chị đang ở. Nay anh chị ly hôn, đề nghị anh chị trả ông bà nhà, đất mà anh chị đang ở. Tài sản anh chị làm được thì anh chị tự chia, tự giải quyết, vợ chồng ông bà không có liên quan gì.

- Bà Vũ Thị Q1 trình bày: Trong thời gian anh chị đi chữa bệnh, anh V chị Q có vay tiền của bà nhiều lần. Đến cuối năm 2016 chị Q có xác nhận nợ của bà số tiền là 57 triệu đồng. Ngoài ra, bà có cho anh V chị Q 20 triệu đồng để anh chị đi chữa bệnh. Nay anh V chị Q ly hôn, đề nghị anh chị trả bà tổng số tiền đã vay là 77 triệu đồng, không yêu cầu lãi suất. Đây là tiền riêng của bà, không liên quan đến chồng bà là ông Bùi Văn T. Ngày 26/12/2017 bà đã có đơn yêu cầu độc lập và đóng tiền tạm ứng án phí đối với khoản nợ bà đòi anh V, chị Q.

- Bà Bùi Thị T1 trình bày: Bà là cô ruột của anh V. Bà có cho anh V, chị Q vay tiền 03 lần để đi chữa bệnh, tổng số tiền vay là 20 triệu đồng. Vì là cô cháu nên mỗi lần vay đều không viết giấy. Nay anh V, chị Q ly hôn, đề nghị anh chị trả nợ tiền đã vay, không yêu cầu lãi suất. Đây là tiền riêng của bà, không liên quan đến các con bà. Ngày 29/12/2017 bà đã có đơn yêu cầu độc lập và đóng tiền tạm ứng án phí đối với khoản nợ bà đòi anh V, chị Q.

- Chị Đào Thị Huyền trình bày: Chị là em họ của anh V. Chị có cho anh V, chị Q vay 02 chỉ vàng trị giá 07 triệu đồng để đi chữa bệnh, là anh em nên hai bên không viết giấy vay tiền. Nay anh V, chị Q ly hôn, đề nghị anh chị trả nợ số tiền đã vay là 07 triệu đồng, không yêu cầu lãi suất. Tiền chị cho vay là của riêng chị, không liên quan đến chồng. Ngày 16/4/2018 chị đã có đơn yêu cầu độc lập và đóng tiền tạm ứng án phí đối với khoản nợ chị đòi anh V, chị Q.

- Ông Trần Văn C và bà Trần Thị T2 trình bày: Ông bà là bố mẹ đẻ chị Q. Năm 2011 chị Q kết hôn với anh V. Anh V, chị Q không có con, cần tiền để đi chữa bệnh, ông bà đã cho anh V, chị Q vay số tiền 65 triệu đồng. Ông C đưa tiền cho anh chị 02 lần: một lần là 50 triệu và một lần 15 triệu đồng. Nay anh V, chị Q không chung sống cùng nhau. Ông bà đề nghị anh chị trả ông bà số tiền 65 triệu đồng, không yêu cầu lãi suất. Do là bố con nên khi cho vay tiền cả hai bên đều không làm giấy. Ngày 29/12/2017 ông C đã có đơn yêu cầu độc lập và đóng tiền tạm ứng án phí đối với khoản nợ ông bà đòi anh V, chị Q.

- Ông Chu Văn N trình bày: Ông là chú rể của chị Q. Anh V, chị Q có vay của ông số tiền 10 triệu đồng để đi chữa bệnh. Do là con cháu trong nhà nên khi vay không viết giấy tờ gì. Nay anh V, chị Q ly hôn, đề nghị anh chị trả ông số tiền đã vay, không yêu cầu lãi suất kể từ khi vay cho đến nay. Tiền ông cho vay là tiền riêng của ông, không liên quan đến vợ. Ngày 29/12/2017 ông đã có đơn yêu cầu độc lập và đóng tiền tạm ứng án phí đối với khoản nợ ông đòi anh V, chị Q.

- Anh Trần Văn H2 trình bày: Ông là chú rể của cháu Q. Vợ chồng anh V, chị Q có vay của ông 10 triệu đồng để đi chữa bệnh. Do là con cháu trong nhà nên khi vay không làm giấy tờ gì. Nay anh V, chị Q ly hôn, đề nghị anh chị trả ông số tiền đã vay, không yêu cầu lãi suất kể từ khi vay cho đến nay. Tiền ông cho vay là tiền riêng của ông, không liên quan đến vợ. Ngày 29/12/2017 ông đã có đơn yêu cầu độc lập và đóng tiền tạm ứng án phí đối với khoản nợ ông đòi anh V, chị Q.

- Anh Trần Văn H1 và chị Nguyễn Thị M trình bày: Anh chị là cô chú chị Q. Anh V, chị Q có vay của anh chị số tiền 10 triệu đồng để đi chữa bệnh. Do là con cháu trong nhà nên khi vay không làm giấy tờ gì. Nay anh V, chị Q ly hôn, đề nghị anh V, chị Q trả số tiền đã vay, không yêu cầu lãi suất kể từ khi vay cho đến nay. Ngày 05/01/2018 anh chị đã có đơn yêu cầu độc lập và đóng tiền tạm ứng án phí đối với khoản nợ anh chị đòi anh V, chị Q.

* Tại phiên tòa, anh Bùi Ngọc V và chị Trần Thị Q thỏa thuận:

+ Về tình cảm: Anh V xin ly hôn, chị Q đồng ý.

+ Về tài sản chung của vợ chồng: Anh V, chị Q thống nhất: Vợ chồng có: 70m² mái tôn lợp trên mái nhà tầng 3; mái tôn hiên nhà; 30m² cửa nhôm kính; 02 lan can Inox; lát nền gạch đá hoa, gạch ốp lát trong nhà; toàn bộ cửa nhôm kính cửa gỗ; bàn ghế, ti vi, bếp ga, bình đựng nước Inox, xe máy Hon da đời 82. Ly hôn, anh V hưởng toàn bộ tài sản chung của vợ chồng.

+ Về nợ: Anh V phải trả nợ cho bà Vũ Thị Q1 57 triệu đồng, bà Bùi Thị T1 20 triệu đồng, chị Đào Thị Huyền 07 triệu đồng.

+ Chị Q phải trả nợ cho ông Trần Văn C + bà Trần Thị T2 65 triệu đồng, ông Chu Văn N 10 triệu đồng, anh Trần Văn H2 10 triệu đồng, anh Trần Văn H1 + chị Nguyễn Thị M 10 triệu đồng.

Anh V thanh toán tiền chênh lệch tài sản chung, nợ chung và hỗ trợ cho chị Q tổng số tiền là 57 triệu đồng. Ngoài ra hai bên không phải thanh toán cho nhau bất cứ tài sản và khoản tiền nào khác.

+ Bà Vũ Thị Q1 nhất trí việc anh V và bà đồng ý thanh toán tiền chênh lệch cho chị Q là 57 triệu đồng; bà đồng ý để anh V trả bà số tiền nợ như anh chị đã thỏa thuận.

+ Chị Q không yêu cầu giải quyết giá trị ngôi nhà 03 tầng, cũng như số tiền và vàng trị giá khoảng 50 triệu đồng khi chị lấy anh V, chị đã mang về chi tiêu trong gia đình cùng với anh V. Ngoài số tiền anh V, bà Q1 thanh toán cho chị như đã nêu trên, chị không yêu cầu bất cứ khoản tiền nào khác

+ Ông Trần Văn C, anh Trần Văn H1, chị Nguyễn Thị M đồng ý việc chị Q trả nợ số tiền trên.

+ Bà Vũ Thị Q1 xin rút, không yêu cầu anh V, chị Q trả bà số tiền 20 triệu đồng bà đã cho anh V, chị Q khi đi chữa bệnh.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đan Phượng tại phiên tòa phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, vì vậy không có nội dung nào phải kiến nghị khắc phục.

Quan điểm giải quyết vụ án: Tại phiên tòa anh V giữ nguyên yêu cầu được ly hôn chị Q. Chị Q đồng ý.

Về con: Anh V, chị Q không có con chung.

Về tài sản chung của vợ chồng tại phiên tòa, anh V, chị Q, bà Q1, ông C, anh H1, chị M thỏa thuận: Anh V hưởng toàn bộ tài sản chung vợ chồng; anh V trả số tiền nợ cho bà Vũ Thị Q1 57 triệu đồng, bà Bùi Thị T1 20 triệu đồng, chị Đào Thị Huyền 07 triệu đồng. Chị Q trả số tiền nợ cho ông Trần Văn C 65 triệu đồng, ông Chu Văn N 10 triệu đồng, anh Trần Văn H2 10 triệu đồng, anh Trần Văn H1 10 triệu đồng. Anh V thanh toán tiền chênh lệch tài sản chung, nợ chung và hỗ trợ cho chị Q số tiền 57 triệu đồng, ngoài ra anh V không phải thanh toán bất kỳ khoản tiền gì khác. Những người cho anh V, chị Q vay tiền, quá trình giải quyết vụ án họ đều yêu cầu anh chị phải trả nợ cho họ số tiền đã vay và đều đã nộp tạm ứng án phí. Anh V, chị Q thừa nhận số tiền đã vay của họ. Chị Q không yêu cầu giải quyết giá trị ngôi nhà 03 tầng, cũng như số tiền và vàng trị giá khoảng 50 triệu đồng khi chị lấy anh V, chị đã mang về chi tiêu trong gia đình cùng với anh V. Ngoài số tiền anh V, bà Q1 thanh toán cho chị như đã nêu trên, chị không yêu cầu bất cứ khoản tiền nào khác.

Tại phiên tòa bà Q1 xin rút, không yêu cầu anh V, chị Q trả bà số tiền 20 triệu đồng bà đã cho anh V, chị Q. Đề nghị Tòa án ghi nhận sự tự nguyện của bà Q1 về nội dung này. Anh V phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm. Anh V, chị Q phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Căn cứ Điều 51, 56, 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Chấp nhận đơn khởi kiện của anh V. Cho anh V được ly hôn chị Q. Công nhận của các đương sự đối với việc phân chia tài sản và thanh toán nợ như trên.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn là anh Bùi Ngọc V có đơn xin ly hôn với chị Trần Thị Q. Chị Q hiện đang cư trú tại Cụm 6, xã TA, huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội. xác định đây là quan hệ tranh chấp về ly hôn, chia tài sản khi ly hôn. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng theo quy định tại khoản

1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các phiên hòa giải nhưng các đương sự không về đoàn tụ, không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, vì vậy Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

[2]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Quan hệ hôn nhân giữa anh Bùi Ngọc V và chị Trần Thị Q trên cơ sở kết hôn tự nguyện, có đăng ký ngày 09/11/2011 tại Ủy ban nhân dân xã VP, huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội. Đây là hôn nhân hợp pháp theo quy định khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.1]. Căn cứ vào lời trình bày của các bên đương sự, cũng như các tài liệu điều tra thể hiện: Mâu thuẫn vợ chồng giữa anh V, chị Q xảy ra đã lâu, nguyên nhân từ việc vợ chồng không có con, dẫn đến vợ chồng không còn quan tâm, giúp đỡ nhau. Chị Q đã về gia đình bố mẹ đẻ ở từ ngày 01/5/2017 cho đến nay. Mặc dù Tòa án đã phân tích, hòa giải nhiều lần để vợ chồng về đoàn tụ nhưng anh V vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn. Tại phiên tòa chị Q đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử áp dụng Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh V và chị Q.

[2.2]. Về con chung: Anh V, chị Q xác định không có.

[2.3]. Tài sản chung:

- Đất các đương sự không có tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không phải xem xét, giải quyết.

+ Về tài sản chung của vợ chồng. Tại phiên tòa anh V, chị Q thống nhất và thỏa thuận: Vợ chồng có 70m² mái tôn lợp trên mái nhà tầng 3; mái tôn hiên nhà; 30m² cửa nhôm kính; 02 lan can Inox; lát nền gạch đá hoa, gạch ốp lát trong nhà; toàn bộ cửa nhôm kính cửa gỗ; bàn ghế, ti vi, bếp ga, bình đựng nước Inox, 01 chiếc giường, 01 tủ quần áo, xe máy Hon da đời 82. Ly hôn anh V hưởng toàn bộ các tài sản trên. Xét thấy thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của anh V và chị Q.

+ Về giá trị ngôi nhà 03 tầng, cũng như số tiền và vàng trị giá khoảng 50 triệu đồng khi lấy anh V, chị đã mang về cùng với anh V chi tiêu trong gia đình. Quá trình điều tra chị Q yêu cầu Tòa án giải quyết số tài sản trên. Tại phiên tòa chị Q xin rút, không yêu giải quyết số tài sản trên nữa. Xét thấy đây là sự tự nguyện của chị Q, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của chị Q.

+ Về tiền nợ: Tại phiên tòa, anh V, chị Q, bà Q1, ông C, anh H1, chị M thỏa thuận: Anh V phải trả nợ cho bà Vũ Thị Q1 57 triệu đồng, trả bà Bùi Thị T1 20 triệu đồng, trả chị Đào Thị Huyền 07 triệu đồng.

Chị Q phải trả nợ cho ông Trần Văn C + bà Trần Thị T2 65 triệu đồng, trả ông Chu Văn N 10 triệu đồng, trả anh Trần Văn H2 10 triệu đồng, trả anh Trần Văn H1 + chị Nguyễn Thị M 10 triệu đồng.

Hội đồng xét xử, xét thấy những người cho anh V, chị Q vay tiền, quá trình giải quyết vụ án họ đều yêu cầu anh chị phải trả nợ họ số tiền đã vay và đều đã nộp tiền tạm ứng án phí. Anh V, chị Q thừa nhận có vay số tiền như những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan độc lập đã yêu cầu. Sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, phù hợp với quy định tại các Điều 463, 466, 468 và Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Anh V, bà Q1 đồng ý thanh toán tiền tài sản, số tiền nợ chênh lệch và hỗ trợ tiền cho chị Q tổng số là 57 triệu đồng. Đây là sự tự nguyện của anh V, bà Q1 và chị Q. Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Ngoài số tiền anh V, bà Q1 thanh toán cho chị Q như đã nêu trên, tại phiên tòa chị Q không yêu cầu anh V, bà Q1 thanh toán bất cứ khoản tiền nào khác.

Tại phiên tòa bà Q1 xin rút, không yêu cầu anh V, chị Q trả bà số tiền 20 triệu đồng bà đã cho anh V, chị Q. Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của bà Q1 và đình chỉ đối với yêu cầu anh V, chị Q trả bà số tiền 20 triệu đồng.

* Tổng hợp lại như sau:

- Tài sản chung của vợ chồng anh V và chị Q có tổng giá trị là 50.767.000 đồng.
- Nợ chung của anh V và chị Q tổng cộng là 179.000.000 đồng.

Như vậy số tài sản vợ chồng có nghĩa vụ trả nợ lớn hơn phần tài sản vợ chồng tạo dựng được chia là : 179.000.000 đồng - 50.767.000 đồng = 128.233.000 đồng.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Bùi Ngọc V phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm. Yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Q1, ông C, ông N, bà T1, chị Huyền, anh H2, anh H1 được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội.

Anh Bùi Ngọc V và chị Trần Thị Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; điểm c khoản 3 Điều 13 Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Số tài sản của anh V và chị Q có nghĩa vụ phải thanh toán lớn hơn phần tài sản của anh V, chị Q tạo dựng được. Vì vậy anh V và chị Q chỉ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền 128.233.000 đồng, tương ứng 6.411.000 đồng

Do bà Vũ Thị Q1 xin rút yêu cầu đòi anh V, chị Q trả 20 triệu đồng nên bà Q1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[6]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51; Điều 55; Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 463, 466, 468 và Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và điểm c khoản 3 Điều 13 Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện về việc yêu cầu ly hôn, chia tài sản khi ly hôn của anh Bùi Ngọc V với chị Trần Thị Q.

1.1. Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Bùi Ngọc V và chị Trần Thị Q.

1.2 Về con chung: Không có.

1.3 Về tài sản chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của đương sự:

Anh Bùi Ngọc V được hưởng: Toàn bộ cửa ra vào, cửa sổ được làm bằng gỗ và nhôm kính; mái tôn lợp tầng 3; lan can Inox; mái lợp tôn che sân; nhà vệ sinh; gạch ốp bếp; gạch đá hoa lát tầng 1; 01 bếp gas; 01 tủ lạnh; 01 ti vi; 01 chiếc giường; 01 tủ quần áo; 01 xe máy Honda đời 82; 01 bộ bàn ghế, có tổng giá trị là 50.767.000 đồng.

1.4 Về nợ chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- Anh Bùi Ngọc V phải trả nợ bà Vũ Thị Q1 57.000.000 đồng; trả bà Bùi Thị T1 20.000.000 đồng; trả chị Đào Thị Huyền 7.000.000 đồng.

- Chị Trần Thị Q phải trả nợ ông Trần Văn C và bà Trần Thị T2 65.000.000 đồng, trả ông Chu Văn N 10.000.000 đồng, trả anh Trần Văn H2 10.000.000 đồng, trả anh Trần Văn H1 và chị Nguyễn Thị M 10.000.000 đồng.

1.5. Ghi nhận sự thỏa thuận của đương sự:

Anh Bùi Ngọc V thanh toán tài sản chung, số tiền nợ chênh lệch và hỗ trợ cho chị Trần Thị Q tổng số tiền là 57.000.000 đồng (năm mươi bảy triệu đồng). Các bên đương sự đã tự giao nhận cho nhau xong số tiền trên.

2. Đình chỉ yêu cầu của bà Vũ Thị Q1 đòi anh Bùi Ngọc V, chị Trần Thị Q phải trả 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) tiền bà đã cho anh V, chị Q

3. Về án phí:

- Anh Bùi Ngọc V phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 3.205.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, tổng 3.505.000 đồng, được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005827 ngày 18/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội. Anh V còn phải nộp 3.205.000 đồng.

- Chị Trần Thị Q phải chịu 3.205.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả lại bà Vũ Thị Q1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.500.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005843 ngày 05/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội

- Hoàn trả lại bà Bùi Thị T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 500.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005844 ngày 08/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội.

- Hoàn trả lại chị Đào Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010001 ngày 18/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội.

- Hoàn trả lại ông Trần Văn C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.500.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005847 ngày 09/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội.

- Hoàn trả chị Nguyễn Thị M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005848 ngày 09/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội.

- Hoàn trả lại ông Chu Văn N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005849 ngày 09/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội.

- Hoàn trả lại anh Trần Văn H2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005850 ngày 10/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

4. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Đan Phượng;
- Chi cục THAD huyện Đan Phượng;
- TAND thành phố Hà Nội;
- UBND xã VP, huyện Phúc Thọ;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Hòa

